CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Địa chỉ: Tầng 7 số 27 Phố hàng bài Quận Hoàn kiếm HN

MỤC LỤC

	Trang
Khái quát về Công ty	1
Các báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	2-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	7-18

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Địa chỉ: Tầng 7 số 27 Phố hàng bài Quận Hoàn kiếm HN

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101612880 ngày 21 tháng 02 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SVN vốn điều lệ là 210.000.000.000 đ

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nông sản.
- Trồng cây dược liệu …

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hồng Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Lê Trường Sơn	Uỷ Viên
Bà Trần Thị Chinh	Uỷ viên
Bà Bùi Thị Ngọc Yến	Uỷ viên

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc công ty miễn nhiệm ngày 08/08/2017
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Giám đốc công ty miễn nhiệm ngày 06//2018
Bà Trần Thị Chinh	Kế toán trưởng bổ nhiệm ngày 06/04/2016
Ông Nguyễn Hồng Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc kể từ ngày 22/06/2018

BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY

Bà Lý Thu hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đình Huỳnh	Uỷ viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Uỷ viên

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA
Địa chỉ : Tầng 7 số nhà 27 Phố hàng bài ,Quận Hoàn kiếm , HN

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 thổng 06 năm 2018

Đơn vị tính : VN đồng

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	30/06/2018	01/01/2017
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	**100**		**240,903,110,897**	**243,600,116,276**
	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5,054,735,911**	**106,743,126,560**
	1. Tiền	111	V.01	5,054,735,911	106,743,126,560
	2. Các khoản tương đương tiền	112			
	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
	1. Chứng khoán kinh doanh	121			
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**118,776,528,769**	**120,007,367,897**
	1. Phải thu khách hàng	131		108,819,087,875	109,163,587,875
	2. Trả trước cho người bán	132		9,762,365,500	480,348,000
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
	4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134		0	0
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			10,163,000,000
	5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	195,075,394	200,432,022
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
	IV. Hàng tồn kho	**140**		**114,922,911,433**	**12,424,969,632**
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	114,922,911,433	12,424,969,632
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
	V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,148,934,784**	**4,424,652,187**
	1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151		2,040,943,668	2,775,580,489
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		75,804,460	66,885,042
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
	4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154			
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155		32,186,656	1,582,186,656
	B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**8,936,328,474**	**8,976,331,422**
	I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**76,500,000**	**76,500,000**
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
	3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
	4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
	6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	76,500,000	76,500,000
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
	II. Tài sản cố định	**220**		**1,222,572,309**	**1,303,571,577**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,222,572,309	1,303,571,577
	- Nguyên giá	222		1,542,705,384	1,542,705,384
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		320,133,075	239,133,807
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	**96,930,000**	96,930,000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		96,930,000	96,930,000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7,020,000,000**	**7,020,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,020,000,000	7,020,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**520,326,165**	**479,329,845**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	520,326,165	479,329,845
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Phụ tùng, thiết bị thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**249,839,439,371**	**252,576,447,698**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**26,697,867,416**	**28,501,370,580**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**26,197,867,416**	**28,001,370,580**
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22,988,669,279	23,227,484,279
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			344,500,000
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,881,833,675	2,881,833,675
5. Phải trả người lao động	314		30,590,943	965,017,359
6.Chi phí phải trả	315	V.17	131,000,000	131,000,000
7. Phải trả nội bộ	316			
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		48,497,927	234,259,679
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	100,000,016	200,000,012
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,275,576	17,275,576
12. Quỹ bình ổn giá	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**500,000,000**	**500,000,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ dài hạn	338	V.20	500,000,000	500,000,000

9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**223,141,571,955**	**224,075,077,118**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**223,141,571,955**	**224,075,077,118**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
'Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*210,000,000,000*	210,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,934,868	87,934,868
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		136,465,222	136,465,222
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**9,230,526,314**	**10,155,880,534**
LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		10,155,880,534	11,813,306,149
LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		(925,354,220)	(1,657,425,615)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	424		3,686,645,551	3,694,796,494
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	**440**		**249,839,439,371**	**252,576,447,698**

Ngày 15 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Chinh	*Trần Thị Chinh*	*Nguyễn Hồng Quang*

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA
Địa chỉ : Tầng 7 số nhà 27 Phố hàng bài ,Quận Hoàn kiếm , HN

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : VND

	CHỈ TIÊU	T.Minh	Mã số	Quý 2		*LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM*	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	01				
	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02				
	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**VI.27**	**10**				
	4. Giá vốn hàng bán		11				
	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		**20**				
	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	21	**24,181**	**542,464,595**	**40,077,694**	**658,730,709**
	7. Chi phí tài chính	VI.28	22	**18,618,442**	**16,156,105**	**38,239,229**	**32,541,522**
	Trong đó: Chi phí lãi vay		23	18,618,442	16,156,105	38,239,229	32,541,522
	8. Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		24				
	9. Chi phí bán hàng		25		4,048,273		4,048,273
	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26				
	{30=20+(21-22)-(24+25))		**30**	**382,510,251**	**900,067,732**	**934,643,628**	**1,305,368,980**
	12. Thu nhập khác		31				
	13. Chi phí khác		32	700,000	58,833	700,000	58,833
	14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		**40**	**(700,000)**	(58,833)	(700,000)	(58,833)
	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		**50**	**(401,804,512)**	**(377,866,348)**	**(933,505,163)**	**(683,286,899)**
	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	51		18,625,349		18,625,349
	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	52				
	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52		**60**	**(401,804,512)**	**(396,491,697)**	**(933,505,163)**	**(701,912,248)**
	18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cong ty mẹ			**(398,262,108)**		**(925,354,220)**	
	18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của CĐ khong kiểm soát			**(3,542,404)**		**(8,150,943)**	
	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70				
	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71				

Ngày 15 tháng 08 năm 2018

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Chinh	*Trần Thị Chinh*	*Nguyễn Hồng Quang*

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA
M.S.D.N: 0101612880
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA
Địa chỉ : Tầng 7 số nhà 27 Phố hàng bài ,Quận Hoàn kiếm , HN

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2/2018

Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý 2/2018	Quý 2/ 2017
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(849,240,663)**	**(377,807,515)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**79,160,803**	**(65,890,212)**
- Khấu hao TSCĐ	02		80,999,268	40,499,634
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40,077,694)	(122,545,951)
- Chi phí lãi vay	06		38,239,229	16,156,105
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn l	**08**		**(770,079,860)**	**(443,697,727)**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		7,635,469,338	5,849,608,711
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(59,268,774,301)	(1,080,598,136)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11		(502,175,374)	(375,910,769)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		46,818,121	(907,791,368)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38,239,229)	(16,156,105)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(138,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,550,000,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,671,817,414)	(109,158,164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(53,018,798,719)**	**2,778,296,442**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài h	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đợn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24		10,163,000,000	(5,000,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40,077,694	542,464,395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**10,203,077,694**	**(4,457,535,605)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở h	31			1,236,568,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(149,999,996)	(49,999,998)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(149,999,996)**	**1,186,568,002**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(42,965,721,021)**	**(492,671,161)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**48,020,456,932**	**1,465,652,405**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**5,054,735,911**	**972,981,244**

Ngày tháng 08 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Quý 2 Năm 2018)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần tư nhân

Ngành nghề kinh doanh

Trồng và sản xuất kinh doanh cây thuốc dược liệu

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar,
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm cơ khí, kết cấu kim loại, các thiết bị xây dựng,
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Khai thác, chế biến, mua bán các loại khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, khai trương, trưng bày hàng hóa.

Kinh doanh các mặt hàng nông sản,chăn nuôi,trồng cây dược liệu...

Chu kỳ sản xuất kinh doanh :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 3 chi nhánh hạch toán độc lập được thành lập vào quý 2/2017

1-Chi nhánh công ty CP SolaVina tại Đăk nông Mã thuế 0101612880-004

Đia chỉ trụ sở : Tổ 5 phường Nghĩa Đức ,thị xã gia nghĩa Tỉnh Đăk nông-VN

2-Chi nhánh công ty CP SolaVina tại Đăk Lăk Mã thuế 0101612880-002

Đia chỉ trụ sở : Thôn 19/5 xã Ea ông Huyện Krông păk Tỉnh Đăk lăk -VN

2-Chi nhánh công ty CP SolaVina tại kon Tum Mã thuế 0101612880-003

Đia chỉ trụ sở : Thôn Măng đen ,Xã Đăk long ,Huyện Kon Plong, Tỉnh Kon tum -VN

Danh sach công ty con được hợp nhất

Tên công ty con : Công ty CP dược liệu Sola Hoà Bình

Địa chi : Xóm bãi đa xã Bảo hiệu ,huyện Yên Thuỷ ,Tỉnh Hoà Bình

Tỉ lệ lợi ích công ty mẹ tại ngày cuối quí 2/2018 là 94.53 % đầu năm 2018 là 94.53%

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc

Báo cáo tài chính kèm theo nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 01/04/2018 đến 30/06/2018 là 01 giai đoạn của kỳ kế toán năm 2018

CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán việt nam hiện hành trong việc

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt ,tiền gửi và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược,

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng

Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 5-45 năm
Máy móc và thiết bị	Từ 3-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3-5 năm

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong các kỳ kế toán sau.

Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa , dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khc vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa bán trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ hệ thống phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối năm kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong hệ thống.

Việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phát sinh từ giao dịch bán hàng giữa các đơn vị trong nội bộ hệ thống sẽ làm cho giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cuối năm trong Báo cáo tài chính hợp nhất nhỏ hơn cơ sở tính thuế của nó. Trường hợp này sẽ phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuế thu nhập doanh nghiệp". Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này sẽ làm phát tài sản thuế thu nhập hoãn lại, đồng thời làm giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm của cả hệ Do đó, kế toán phải phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thống phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức l được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mụ khác trong Báo cáo tài chính của các công ty con.

Ngoại tệ

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Toàn bộ cô tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các công ty con trong hệ thông phải được loại trừ hoàn toàn
trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con
chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

+ Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

+ Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

+ Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Địa chỉ: Tầng 7 số 27 Phố hàng bài Quận Hoàn kiếm HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	4,429,250,831	106,693,077,465
Tiền gửi ngân hàng	625,485,080	50,049,095
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**5,054,735,911**	**106,743,126,560**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng	108,819,087,875	108,819,087,875
Trả trước cho người bán	9,762,365,500	200,500,000
Phải thu người lao động		
Phải thu về cho vay ngắn hạn		10,163,000,000
Phải thu khác	41,877,740	41,877,740
PhảI trả, phảI nộp khác dư nợ		
Cộng	**118,623,331,115**	**119,224,465,615**

3. Hàng tồn kho	30/06/2018	01/01/2018
Hàng mua đang đi đường		-
Nguyên liệu, vật liệu	58,688,469,905	181,029,905
Công cụ, dụng cụ	66,842,958	63,842,958
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,123,503,143	3,365,168,842
Thành phẩm	43,433,965,788	204,798,288
Hàng hoá	8,610,129,639	8,610,129,639
Hàng gửi đi bán		
Cộng	**114,922,911,433**	**12,424,969,632**

4. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
Thuế GTGT được khấu trừ	75,804,460	66,885,042
PhảI thu nhà nước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,040,943,668	2,775,580,489
Tạm ứng	184,904,156	1,740,381,156
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	**2,301,652,284**	**4,582,846,687**

5. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến truc	Máy moc TB	PT vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	77,279,929		1,465,425,455	1,542,705,384
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	**77,279,929**	-	**1,465,425,455**	**1,542,705,384**
Giá trị hao mòn luỹ kế	**27,047,979**	-	**293,085,096**	**320,133,075**
Số dư đầu năm	23,183,982		256,449,459	279,633,441
Số tăng trong năm	3,863,997		36,635,637	40,499,634
- Khấu hao trong năm	3,863,997		36,635,637	40,499,634
- Tăng khác				-
Số giảm trong năm	-			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý,nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	**27,047,979**	-	**293,085,096**	**320,133,075**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Tại ngày đầu năm	**54,095,947**	-	**1,208,975,996**	**1,263,071,943**
Tại ngày cuối năm	**50,231,950**	-	**1,172,340,359**	**1,222,572,309**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng	Không phát sinh
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết chờ thanh lý	Không phát sinh
Các cam kết về viêc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện	Không phát sinh
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình	Không phát sinh

6. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

khoản mục	Nhà cửa vật kiến truc	Máy moc TB	PT vận tải truyền dẫn	Cộng
1. Số dư đầu năm				
2. Số tăng trong năm				
- Thuê tài chính trong năm				
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
3. Số giảm trong năm				
- Trả lại TSCĐ thuê TC				
- Giảm khác				
4. Số cuối năm				
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số đầu năm				
2. Tăng trong năm				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
3. Giảm trong kỳ				
- Trả lại TSCĐ thuê TC				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ				

III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm 2. Tại ngày cuối năm				

Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong kỳ	Không phát sinh
Căn cứ để ghi nhận tiền thuê phát sinh thêm	Không phát sinh
Điều khoản gia hạn thuê hặc quyền được mua tài sản	Không phát sinh

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Bản quyền sáng chế	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm 2. Số tăng trong kỳ - *Mua* - *Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp* - *Hợp nhất kinh doanh* - *Tăng khác* 3. Số giảm trong kỳ - *Thanh lý, nhượng bán* 4. Số cuối kỳ:				
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số đầu kỳ 2. Khấu hao trong kỳ 3. Giảm trong kỳ - *Thanh lý* - *Giảm khác* 4. Số cuối kỳ				
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ 2. Tại ngày cuối kỳ				

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2018**	**01/01/2018**
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	96,930,000	96,930,000
Trong đó: Những công trình lớn	-	-
Cộng	**-**	**-**

9. Đầu tư tài chính dài hạn	**30/06/2018**	**01/01/2018**
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
Đầu tư góp vào đơn vị khác	7,020,000,000	7,020,000,000
Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác(Nội bộ)		
Cộng	**7,020,000,000**	**7,020,000,000**

10. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí trả trước dài hạn	520,326,165	479,329,845
		-
Các khoản chi phí khác	76,500,000	76,500,000
Cộng		

15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Vay ngắn hạn		
Vay cá nhân		
Vay ngân hàng	100,000,016	200,000,004
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**100,000,016**	**200,000,004**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2018	01/01/2018
Thuế GTGT	60,490,140	60,490,140
Thuế TNDN	2,622,165,539	2,622,165,539
Thuế TN cá nhân		
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	199,177,996	199,177,996
Cộng	**2,881,833,675**	**2,881,833,675**

17. Cỏc khoản phải trả ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Phải trả người lao đong	30,590,943	965,017,359
Phải trả người ban	22,988,669,279	22,947,636,279
Người mua trả tiền trước		344,500,000
Cộng	**23,019,260,222**	**24,257,153,638**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	39,710,450	39,710,450
Bảo hiểm xã hội	787,477	667,101
Bảo hiểm y tế	(284,882)	(284,882)
Bảo hiểm thất nghiệp	(195,272)	(74,900)
Phải trả phải nộp khác	8,000,000	
Các khoản phải thu khác (dư có)		
Cộng	**48,017,773**	**40,017,769**

20. Vay và nợ dài hạn	30/06/2018	01/01/2018
a. Vay dài hạn	-	-
Vay ngân hàng	500,000,000	500,000,000
Vay đối tượng khác	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
Thuê tài chính		
Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	**500,000,000**	**500,000,000**

22 Vốn chủ sở hữu

	Vốn Đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ DN thuộc vốn chủ sở hữu	Các quỹ DN **	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích CĐ không kiểm soát	Cộng
1. Số dư đầu năm trước	*200,000,000,000*	*136,465,222*	*87,934,868*	*11,813,306,149*		
2. Tăng trong năm trước	10,000,000,000				2,404,120,000	
3. Giảm trong năm trước					(172,900)	
4. Số dư cuối năm trước	**210,000,000,000**	**136,465,222**	**87,934,868**	**10,155,879,534**	**3,694,796,494**	
1. Số dư đầu năm nay	*210,000,000,000*	*136,465,222*	*87,934,868*	*9,628,788,422*	*3,690,187,955*	
2. Tăng trong năm nay						
3. Giảm trong năm nay				(398,262,108)	(3,542,404)	
4. Số cuối kỳ	**210,000,000,000**	**136,465,222**	**87,934,868**	**9,230,526,314**	**3,686,645,551**	

(**) Các quỹ doanh nghiệp trích lập gồm:

Quỹ đầu tư PTSX	87,934,868
Quỹ khen thưởng phuc lợi	
Quý khác thuộc vốn chủ	136,465,222
	224,400,090

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

27. Doanh thu thuần về BH & cung cấp DV	30/06/2018	30/06/2017
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
DT hợp đồng xây dựng		
Cộng	-	-

28. Giá vốn hàng bán	30/06/2018	30/06/2017
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa		
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Cộng	-	-

29. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2018	30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124,181	542,464,595
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**124,181**	**542,464,595**

30. Chi phí hoạt động tài chính	30/06/2018	30/06/2017
Chi phí lãI vay	18,618,442	16,156,105
Chi phí tài chính khác		-
Cộng	**18,618,442**	**16,156,105**

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2018	30/06/2017
Chi phí nhân viên quản lý	215,496,360	717,778,659
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	3,700,000	12,089,315
Chi phí khấu hao cho mục đích quản lý	48,263,899	32,771,640
Thuế, phí lệ phí		821,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87,443,615	112,995,911
Chi phí bằng tiền khác	27,606,377	26,549,480
Cộng	**382,510,251**	**903,006,005**

32. Lợi nhuận từ hoạt động khác	30/06/2018	30/06/2017
Thu từ thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý		
Chi phí khác		
Cộng	-	-

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp	30/06/2018	30/06/2017
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh	(398,262,108)	(377,866,348)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		18,625,349.00
Thuế thu nhập hiện hành		

Thuế TNDN được giảm trong kỳ (theo TT140/2012/TT-BTC ngày 05/	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

34. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30/06/2018	30/06/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(398,262,108)	(377,866,348)
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Điều chỉnh giảm thuế TNDN)		18,625,349
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(398,262,108)**	**(396,491,697)**

VII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2018

2. Số liệu so sánh số dư tại thời điểm báo cáo cung kỳ năm 2017

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Trần thị Chinh	Trần thị Chinh	Nguyễn Hồng Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA